



01

Listen and tick (✓) the right sentences.

- | | | | |
|----------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|
| 1. Be quiet, please! | <input type="checkbox"/> | Don't talk in class! | <input type="checkbox"/> |
| 2. May I write? | <input type="checkbox"/> | May I ask a question? | <input type="checkbox"/> |
| 3. Close the book, please! | <input type="checkbox"/> | Close the door, please. | <input type="checkbox"/> |
| 4. Listen and repeat! | <input type="checkbox"/> | Listen and read. | <input type="checkbox"/> |
| 5. Look at the picture. | <input type="checkbox"/> | Look at the board. | <input type="checkbox"/> |

02

Listen and circle the words you hear.

1. Open / Close your eyes.
2. May I come in / go out?
3. Come here, Jane / Nick.
4. Let's dance / sing!
5. Listen and write / repeat.

03

Read and match.

- | | |
|---------------------------|---------------------|
| ① Are they your friends? | Ⓐ Sorry, Miss Ngan. |
| ② Be quiet, girls! | Ⓑ Yes, Miss Hien. |
| ③ May I go out, Mr Long? | Ⓒ No, they aren't. |
| ④ Is this Tony? | Ⓓ No, it isn't. |
| ⑤ Open your book, please! | Ⓔ No, you can't. |

04

Read and circle the correct words.

1. (Yes / No), they are my friends.
2. No, they (are / aren't) my friends.
3. May I go (in / out), Mr Loc? – Yes, you can.
4. Don't (talk / here), boys!
5. May I ask a question? – No, you (can / can't).
6. May I open the book? – Yes, you (can / can't).
7. Sit down and (open / come) your book, please.
8. (Don't / Be) quiet, please!

6. Complete the sentences with the given words.

1. Hoa: May I ask a _____, Miss Hien?
Miss Hien: Yes, you can.
2. Miss Thu: _____ your book and read aloud.
3. Mai: May I come in?
Miss Ha: Yes, you can. Come in, sit _____ and study.
4. Mai: May I write my name here, Miss Hien?
Miss Hien: No, you _____.
5. Lan: May I come in?
Miss Hien: Yes, you _____.
6. Nam: May I _____ up?
Mr Long: No, you can't.

07

Choose the correct option.

1. Câu nào sau đây được dùng để đưa ra một lời xin phép?
A. Sit down, please! B. Don't talk in class!
C. Look at the picture! D. May I come in?
2. Câu nào sau đây được dùng để đưa ra một lời yêu cầu?
A. Open your book, please! B. May I go out, Mr Loc?
C. Nice to meet you. D. May I open the book, Miss Hien.
3. Câu nào sau đây được dùng để trả lời cho một câu hỏi xin phép?
A. Yes, you can. B. No, you don't.
C. Yes, you are. D. No, you aren't.
4. Câu nào sau đây có nghĩa là: "Hãy gấp sách lại!"?
A. May I open my book? B. Open your book!
C. Close your book! D. Don't open your book!
5. Câu nào sau đây có nghĩa là: "Hãy nhìn vào bức tranh này!"?
A. Look at this picture! B. Don't look at this picture!
C. May I look at this picture? D. You can't look at this picture.
6. Câu nào sau đây trả lời cho câu hỏi: "May I go out?"?
A. Yes, you can. B. Yes, I am.
C. No, you aren't. D. No, you don't.
7. Câu nào sau đây có nghĩa là: "Hãy giơ tay lên!"?
A. Be quiet, boys! B. Open your book, please!
C. Put your hand up! D. Close your book, please!
8. Câu nào sau đây tương đương với "Be quiet!"?
A. Say it loud, please! B. Don't talk!
C. Close your book. D. Sit down, please!